

SỔ TAY ĐỊNH HƯỚNG CUỘC SỐNG · 生活オリエンテーション（自社版）

Chào mừng bạn đến Toyohashi

豊橋へようこそ — この冊子は「サンプル物流株式会社 豊橋営業所」用に作った見本です（会社は架空、地域情報は豊橋市の公開情報・2026年9月時点）。

Công ty / 会社 : Sample Logistics Co., Ltd. – Chi nhánh Toyohashi（サンプル物流株式会社 豊橋営業所）

Nơi làm việc / 事業所 : Akemi-cho, Toyohashi-shi, Aichi（愛知県豊橋市明海町 ※架空）

Ký túc xá / 寮 : Ushikawa-cho, Toyohashi-shi（豊橋市牛川町 ※架空）

Ngôn ngữ / 言語 : Tiếng Việt + 日本語

Phiên bản / 版 : 2026-09 · Tài liệu dùng cho 生活オリエンテーション theo 特定技能基準省令 第3条

Cách dùng sổ tay này

この冊子の使い方

Sổ tay này có 7 phần, đúng với 6 nhóm nội dung mà luật Nhật Bản yêu cầu công ty phải giải thích cho bạn bằng ngôn ngữ bạn hiểu (tổng cộng từ 8 giờ trở lên). Phần chữ xanh xám là tiếng Nhật để người hỗ trợ của công ty đọc cùng bạn.

法律（特定技能基準省令第3条）が定める6つの情報提供事項に沿って7章で構成しています。母国語の下に日本語を併記しているので、支援担当者が一緒に確認しながら進められます。

Lịch 8 giờ (2 ngày) / 8時間の進め方（2日間）

Ngày / 日	Giờ / 時間	Nội dung / 内容	Tài liệu / 教材
Ngày 1	13:00–13:50	Phần 1: Công ty, người hỗ trợ, nơi tư vấn 相談窓口・担当者	Sổ tay + 自社編
	14:00–14:50	Phần 2: Đi lại, giao thông 交通ルール・通勤	Video của Cục Quản lý XNC (2) + 自社編
	15:00–15:50	Phần 3: Rác và quy tắc sinh hoạt ở Toyohashi 生活ルール・ごみ	Video (3)(4) + 自社編
	16:00–17:00	Phần 4: Bệnh viện, bảo hiểm y tế 医療機関・健康保険	Video (5)(8) + 自社編
Ngày 2	13:00–13:50	Phần 5: Thiên tai, hỏa hoạn, khẩn cấp 防災・防犯・緊急時	Video (6) + 自社編
	14:00–14:50	Phần 6: Thủ tục, thuế, lương hưu 届出・税・年金	Video (7)(9)(10) + 自社編
	15:00–15:50	Phần 7: Pháp luật bảo vệ bạn 法的保護・労働	Video (11)(12) + 自社編
	16:00–17:00	Ôn tập, bài kiểm tra, ký giấy xác nhận 確認テスト・確認書に署名	Trang cuối

一般編 = video miễn phí của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh (17 ngôn ngữ). **自社編** = phần dành riêng cho công ty và khu vực của bạn (sổ tay này).

1 Công ty và người hỗ trợ của bạn

相談・苦情の窓口（運用要領 (3)）

Người hỗ trợ (支援担当者): TANAKA Hanako（田中 はなこ ※架空）
Điện thoại: 090-XXXX-XXXX（8:30–17:30, thứ 2–thứ 6）・**Email:** shien@sample-logi.example
Bạn có thể hỏi bằng tiếng Việt qua Zalo/LINE. Ngoài giờ, nhắn tin, sẽ trả lời vào sáng hôm sau. Việc khẩn cấp: gọi 110 / 119 trước.

支援担当者の氏名・電話・メールは法律で必ず伝える項目です。自社版ではここに実際の担当者を入れます。

Bạn có thể nói với người hỗ trợ về / 相談できること

- Lương, giờ làm, ngày nghỉ, nội dung công việc khác hợp đồng
賃金・労働時間・休日・契約と違う仕事
- Ký túc xá, bệnh, tai nạn, gia đình ở Việt Nam có việc gấp
寮・病気・けが・家族の緊急事態
- Bị đối xử không tốt, bị bắt nạt, bị giữ hộ chiếu (không được phép)
ハラスメント・パスポートの預かり（違法）

Nơi tư vấn công (miễn phí) ở Toyohashi / 公的な相談窓口

Về việc gì / 内容	Nơi / 窓口	Địa chỉ・điện thoại / 住所・電話
Mọi việc trong cuộc sống, có tiếng Việt 生活全般（ベトナム語対応）	INFOPIA – Cửa sổ tư vấn tổng hợp cho người nước ngoài (豊橋市国際交流協会)	emCAMPUS East 2F, Ekimae-odori 2-81, Toyohashi・090-1860-0783・hàng ngày 9:00–17:00 (nghỉ lễ, 29/12–3/1)
Visa, thẻ cư trú 在留手続	Cục QLNK Nagoya – Văn phòng Cảng Toyohashi 名古屋出入国在留管理局 豊橋港出張所	〒441-8075 Jinno-futo-cho 3-11, tầng 2・0532-32-6567・9:00–16:00 (T2–T6)
Lương chưa trả, làm thêm quá giờ, tai nạn lao động 賃金未払・長時間労働・労災	Phòng Giám sát Tiêu chuẩn Lao động Toyohashi 豊橋労働基準監督署	〒440-8506 Daikoku-cho 111, tầng 6・0532-54-1192・Tư vấn lao động tổng hợp 0532-81-0390
Tìm việc, bảo hiểm thất nghiệp 職業相談・失業給付	Hello Work Toyohashi / Trung tâm tư vấn việc làm cho người nước ngoài ハローワーク豊橋・豊橋外国人職業相談センター	Daikoku-cho 111・0532-52-7191 / Daikoku-cho 73, Daikoku Bldg 2F・0532-57-1356
Bị phân biệt đối xử, xâm phạm nhân quyền	Đường dây tư vấn nhân quyền bằng tiếng nước ngoài (Bộ Tư pháp)	0570-090911 (T2–T6, 9:00–17:00)

人権相談	外国語人権相談ダイヤル	
Tội phạm, tai nạn giao thông 犯罪被害・交通事故	Đồn cảnh sát Toyohashi 豊橋警察署 (gần ký túc xá: 牛川交番)	〒440-8503 Hatcho-dori 3-8・0532-54-0110・Khẩn cấp: 110
Thuế cư trú, bảo hiểm quốc dân, dịch vụ hành chính 住民税・国保・行政サービス	Tòa thị chính Toyohashi (Phòng Đa văn hóa – Quốc tế) 豊橋市役所 多文化共生・国際課	〒440-8501 Imahashi-cho 1・0532-51-2111 (tổng đài) / 0532-51-2023
Rắc rối pháp lý 法的トラブル	Houterasu (Trung tâm Hỗ trợ Pháp lý Nhật Bản), có phiên dịch 法テラス 多言語情報提供サービス	0570-078377
Mất hộ chiếu, việc lãnh sự パスポート紛失など	Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản 在日ベトナム大使館	50-11 Motoyoyogi-cho, Shibuya-ku, Tokyo・03-3466-3311 (要確認)

Nguồn: [INFOPIA \(豊橋市\)](#)・[名古屋出入国在留管理局](#)・[厚生労働省 愛知県所在地一覧](#)・[愛知県警 豊橋警察署](#)

2 Đi lại và giao thông

交通ルール・通勤（運用要領 (1)③④）

Từ ký túc xá (Ushikawa-cho) đến nơi làm việc (Akemi-cho): xe đưa đón của công ty, xuất phát 7:20 tại cổng ký túc xá, khoảng 35 phút. Nếu lỡ xe: xe buýt Toyotetsu từ ga Toyohashi, người hỗ trợ sẽ hướng dẫn tuyến.

自社版では実際の通勤手段・経路・所要時間・定期券やICカードの買い方を入れます。

- **Xe đi bên trái, người đi bộ bên phải.** Người đi bộ được ưu tiên.
車両は左側通行、歩行者は右側通行、歩行者優先
- **Xe đạp:** ở tỉnh Aichi bắt buộc mua bảo hiểm trách nhiệm xe đạp (từ 10/2021). Đội mũ bảo hiểm là điều được khuyến khích (từ 4/2023). Không dùng điện thoại, không che ô, không chở 2, không uống rượu khi đi xe đạp.
愛知県は自転車損害賠償責任保険が義務。ヘルメット努力義務。スマホ・傘さし・二人乗り・飲酒運転は禁止
- **Đăng ký chống trộm xe đạp (防犯登録)** khi mua hoặc được cho: làm tại cửa hàng xe đạp.
購入時・譲り受け時に防犯登録
- **Ô tô, xe máy:** phải có bằng lái Nhật Bản (hoặc đổi bằng). Không được lái xe của công ty nếu chưa được phép.
自動車・バイクは日本の運転免許が必要。任意保険への加入も推奨
- **Thẻ IC (manaca / TOICA):** mua tại ga, nạp tiền tại máy. Vé tháng (定期券) rẻ hơn nếu đi tàu/xه buýt hàng ngày.
ICカード・定期券の購入方法

3 Rác và quy tắc sinh hoạt ở Toyohashi

生活ルール・ごみの出し方（運用要領 (1)⑤⑥）

Toyohashi phân loại rác thành **11 loại**. Rác đốt được và rác nhà bếp phải dùng **túi quy định của thành phố** (mua ở siêu thị, combini). Rác để sai ngày hoặc sai túi sẽ không được thu và gây phiền cho hàng xóm.

豊橋市は11分別。もやすごみ・生ごみは指定ごみ袋。収集日は地区ごとのクリーンカレンダーで確認（自社版では寮の地区の実際の曜日を記載）。

Loại rác / 区分	Ví dụ / 例	Ngày thu (khu vực ký túc xá - mẫu) / 収集日	Túi / 袋
Rác đốt được もやすごみ	giấy vụn, tã, giày, gỗ nhỏ	2 lần/tuần (例：月・木)	Túi quy định
Rác nhà bếp 生ごみ	thức ăn thừa (vắt ráo nước)	2 lần/tuần (例：月・木)	Túi quy định
Chai thủy tinh & lon びん・カン	rửa sạch, bỏ nắp, không bóp bẹp lon	Thứ 5 hoặc thứ 6	Túi trong/mờ
Nhựa có dấu プラ プラマークごみ	bao bì, khay thịt, hộp cơm combini, chai dầu gội	Thứ 4	Túi trong/mờ
Chai PET ペットボトル	bỏ nắp và nhãn, rửa sạch; nắp/nhãn → プラ	Thứ 4 (túi riêng)	Túi trong/mờ
Rác nguy hiểm 危険ごみ	bóng đèn, bình xịt, dao, pin, sạc dự phòng	Thứ 4, 4 tuần/lần	Túi trong/mờ, chia theo nhóm
Rác đập vỡ được こわすごみ	đồ điện nhỏ dưới 60 cm, nồi, ô, gương, xốp	Thứ 2 hoặc 3, 4 tuần/lần	Túi quy định
Vải 布類	quần áo sạch, ga giường	Thứ 2 hoặc 3, 8 tuần/lần	Túi trong/mờ
Rác chôn lấp / Giấy cũ / Rác lớn うめるごみ・古紙・大きなごみ	gốm sứ; báo, bìa; đồ trên 120 cm (đăng ký thu riêng, có phí)	Theo lịch khu vực / đăng ký	—

Quy tắc sống chung / 近隣とのルール: Không ồn ào sau 22:00 (nói to, nhạc, tụ tập ở ban công). Không vào ruộng, đất trống của người khác. Hút thuốc chỉ ở nơi cho phép; vứt tàn thuốc bừa bãi bị phạt. Đồ đạc không để ở hành lang chung. Ký túc xá: khách không ngủ qua đêm nếu chưa báo người hỗ trợ.

Mua sắm gần ký túc xá / 生活必需品の購入

Siêu thị, combini, drug store, cửa hàng đồ điện gần nhất: người hỗ trợ sẽ ghi tên và bản đồ vào đây (bản mẫu để trống).

自社版では最寄りのスーパー・コンビニ・ドラッグストア・家電量販店の名称と地図を記載

Nguồn: [ごみの分け方11分別（豊橋市）](#)・[クリーンカレンダー](#)

4 Khi bị ốm: bệnh viện và bảo hiểm

医療機関・健康保険（運用要領 (1)②・(4)）

- Luôn mang thẻ bảo hiểm y tế (hoặc thẻ My Number đã đăng ký). Bạn chỉ trả 30% chi phí.
保険証（マイナ保険証）を持参。自己負担3割
- Nếu bạn có dị ứng hoặc không thể điều trị vì lý do tôn giáo, hãy nói với bác sĩ.
アレルギー・宗教上の制限は医療機関に伝える
- Không hiểu tiếng Nhật ở bệnh viện: bệnh viện có thể gọi Hệ thống phiên dịch y tế Aichi (phiên dịch tại chỗ / qua điện thoại). Bạn cũng có thể gọi INFOPIA (090-1860-0783) để được hướng dẫn bằng tiếng Việt.
あいち医療通訳システム（医療機関からの依頼で派遣・電話通訳）、INFOPIAでベトナム語相談

Tình huống / 症状	Đi đâu / 医療機関	Địa chỉ • điện thoại
Cấp cứu, bệnh nặng, tai nạn 救急	Bệnh viện Thành phố Toyohashi 豊橋市民病院	〒441-8570 Aotake-cho, Toyohashi・0532-33-6111・Nguy kịch: gọi 119
Cảm, sốt, đau bụng nhẹ 内科	Phòng khám gần ký túc xá (bản công ty ghi tên) 寮近くのクリニック（自社版で記載）	—
Đêm, ngày lễ 夜間・休日	Tra "あいち救急医療ガイド" (Hướng dẫn cấp cứu Aichi) hoặc hỏi người hỗ trợ	city.toyohashi.lg.jp/41012.htm

Bảo hiểm tư nhân / 民間医療保険： chi phí phiên dịch y tế và điều trị lớn có thể rất cao. Công ty giới thiệu gói bảo hiểm cho người nước ngoài (tự nguyện). Hỏi người hỗ trợ.
医療通訳費用等をカバーする民間医療保険の案内（運用要領で求められる項目）

5 Thiên tai, hỏa hoạn, khẩn cấp

防災・防犯・緊急時（運用要領 (5)）

110 Cảnh sát / 警察

119 Cứu hỏa, cấp cứu / 消防・救急

118 Cảnh sát biển / 海上保安庁

Nói: "**Tiếng Việt**" – tổng đài có thể nối phiên dịch. Nói địa chỉ ký túc xá (dán ở cửa).

通報時は住所を伝える。寮の玄関に住所カードを貼る

Nơi lánh nạn của ký túc xá / 寮の第一指定避難所：

Nhà văn hóa khu Ushikawa (牛川校区市民館)

Ushikawa-cho Nakago 13-28・0532-53-9533

Đi bộ khoảng 10 phút (bản đồ ở trang sau – mẫu).

自社版では寮の住所から該当校区の第一指定避難所・津波避難ビルを記載

- **Động đất:** Toyohashi nằm trong vùng dự báo động đất Nankai Trough. Khi rung lắc: chui xuống gầm bàn, mở cửa, tắt bếp sau khi hết rung. Gần biển/cảng: chạy lên chỗ cao ngay khi có cảnh báo sóng thần (tòa nhà lánh nạn sóng thần 津波避難ビル).
南海トラフ地震・津波：高い場所へ
- **Bão (tháng 8–10):** theo dõi cảnh báo, không ra ngoài, tích nước và đồ ăn 3 ngày.
- **Hỏa hoạn:** không để bếp/lò sưởi khi ra ngoài; tàn thuốc phải dập hẳn; biết vị trí bình chữa cháy trong ký túc xá.
コンロ・ストーブ・たばこの不始末、消火器の場所
- **Nhận cảnh báo trên điện thoại:** bật "緊急速報メール" (miễn phí, tự động) và đăng ký "豊橋ほっとメール" của thành phố. Bản đồ phòng chống thiên tai bằng tiếng nước ngoài: trang 30498 của thành phố.
緊急速報メールの設定、豊橋ほっとメール、外国語版防災マップ
- **Phòng chống tội phạm:** khóa cửa, không đưa thẻ ngân hàng/SIM cho ai, cảnh giác người lạ gọi điện đòi tiền ("lừa đảo qua điện thoại").

Nguồn: [第一指定避難所一覧（豊橋市）](#)・[外国語版防災マップ](#)

6 Thủ tục, thuế và lương hưu

届出・社会保険・税（運用要領(2)）

Việc / 手続き	Khi nào / いつ	Ai làm / 誰が
Đăng ký địa chỉ (住居地届出) tại tòa thị chính 新規上陸後の住居地届出	Trong 14 ngày sau khi có chỗ ở / khi chuyển nhà	Bạn + người hỗ trợ đi cùng
Khai báo với Cục QLXNC khi đổi công ty, công ty đổi tên/địa chỉ 所属機関に関する届出	Trong 14 ngày	Bạn (online hoặc gửi bưu điện), công ty hỗ trợ
Bảo hiểm y tế & lương hưu (健康保険・厚生年金) 給与から天引き	Tự động trừ từ lương hàng tháng	Công ty
Thuế thu nhập (所得税)	Trừ từ lương hàng tháng; điều chỉnh cuối năm (年末調整) vào tháng 12	Công ty (bạn nộp giấy tờ người phụ thuộc nếu có)
Thuế cư trú (住民税) 前年所得に課税・2年目から	Bắt đầu từ năm thứ 2; khi về nước vẫn còn nghĩa vụ nộp cho năm trước → có thể nộp một lần hoặc chỉ định người đại diện thuế	Công ty trừ từ lương (特別徴収)
My Number (マイナンバー)	Thông báo gửi về nhà sau khi đăng ký địa chỉ; nên làm thẻ để dùng làm thẻ bảo hiểm	Bạn

Quan trọng: nếu nợ bảo hiểm hoặc thuế, đơn xin gia hạn visa có thể bị từ chối. Nếu công ty chưa đóng cho bạn (trường hợp bảo hiểm quốc dân), bạn phải tự đóng tại tòa thị chính.

未納があると在留期間更新等が不許可になる場合がある

Lương hưu: bạn đóng bao nhiêu, lấy lại thế nào / 年金と脱退一時金

Mỗi tháng khoảng 9,15% lương chuẩn được trừ cho 厚生年金. Đóng đủ 10 năm ở Nhật thì sau này được nhận lương hưu. Nếu về nước trước 10 năm, bạn có thể xin **nenkin lần 1 (脱退一時金)** trong vòng 2 năm sau khi rời Nhật (tối đa 60 tháng), và **nenkin lần 2** (hoàn 20,42% thuế) qua người đại diện thuế. Lưu ý: nhận nenkin lần 1 thì số tháng đó bị xóa khỏi hồ sơ lương hưu.

Tính thử số tiền: [Máy tính Nenkin 2026 \(cuocsongnhat.com\)](http://cuocsongnhat.com) · Cơ quan Hưu trí Nhật Bản (日本年金機構): 0570-05-1165 (ねんきんダイヤル)

老齢年金の受給資格期間10年、脱退一時金（上限60か月・出国後2年以内）、受給すると期間が消えること、相談先は日本年金機構——いずれも運用要領(6)で必須の説明事項です。

7 Pháp luật bảo vệ bạn

法的保護・労働法令（運用要領（6）・（1）⑧）

Những việc là tội ở Nhật / 日本で違法になる行為

- Không mang thẻ cư trú theo người (phải luôn mang).
在留カードの不携帯
- Cho mượn/bán thẻ cư trú, thẻ bảo hiểm, tài khoản ngân hàng, thẻ ATM, SIM điện thoại — kể cả cho bạn bè. Đây là tội hình sự.
口座・キャッシュカード・携帯の譲渡は犯罪
- Cần sa, ma túy: sở hữu cũng là tội, bị trục xuất.
大麻・覚醒剤
- Nhận bưu kiện thay người khác, ký tên giả; dùng xe đạp bỏ rơi của người khác.
宅配便の代理受領・放置自転車の使用
- Làm việc ngoài phạm vi visa (làm thêm ở nơi khác không được phép).
資格外活動

Quyền của bạn khi làm việc / 労働者としての権利

- Lương không thấp hơn người Nhật cùng công việc; lương tối thiểu tỉnh Aichi áp dụng cho bạn.
同等以上の報酬・最低賃金
- Làm thêm phải được trả thêm (25%+). Giờ làm thêm có giới hạn theo thỏa thuận 36 (36協定).
割増賃金・36協定の上限
- Bị thương khi làm việc → bảo hiểm tai nạn lao động (労災) trả viện phí và một phần lương. Không được giấu.
労災保険・休業補償
- Công ty phải huấn luyện an toàn bằng ngôn ngữ bạn hiểu trước khi làm.
安全衛生教育
- Công ty phá sản, lương chưa trả → có chế độ tạm ứng của nhà nước.
未払賃金立替払制度
- Không ai được giữ hộ chiếu hoặc thẻ cư trú của bạn.
パスポート・在留カードの預かりは不可

Nếu công ty vi phạm: nói với người hỗ trợ trước. Không giải quyết được → Phòng Giám sát Lao động Toyohashi 0532-54-1192 hoặc Cục QLXNC Toyohashi 0532-32-6567. Bạn không bị trục xuất vì đã tố cáo.

相談先：労働基準監督署・地方出入国在留管理局

Bài kiểm tra 10 câu

確認テスト（理解の記録用）

1. Số điện thoại của người hỗ trợ công ty là gì? Gọi được giờ nào?
2. Rác nhựa có dấu プラ ở Toyohashi được thu vào thứ mấy? Dùng túi gì?
3. Bạn đi xe đạp ở Aichi: bảo hiểm xe đạp là bắt buộc hay tự nguyện?
4. Khi có động đất lớn ở ký túc xá, bạn đi lánh nạn ở đâu?
5. Số nào để gọi cấp cứu? Số nào gọi cảnh sát?
6. Nếu bạn chuyển nhà, phải đăng ký địa chỉ mới trong bao nhiêu ngày?
7. Nếu bạn nợ thuế cư trú, chuyện gì có thể xảy ra khi gia hạn visa?
8. Bạn có được cho bạn thân mượn thẻ ATM của mình không? Vì sao?
9. Bị thương khi làm việc, ai trả viện phí?
10. Về nước sau 3 năm, bạn có thể xin lại tiền gì? Hạn bao lâu?

Đáp án dành cho người hỗ trợ: 1) theo trang 1 · 2) thứ 4, túi trong/mờ · 3) bắt buộc · 4) 牛川校区市民館 · 5) 119 / 110 · 6) 14 ngày · 7) có thể bị từ chối gia hạn · 8) không, là tội hình sự · 9) bảo hiểm tai nạn lao động (労災) · 10) nenkin lần 1 (脱退一時金) trong 2 năm, và hoàn thuế lần 2.

運用要領は「十分に理解できるまで」実施することを求めています。テストの結果を確認書とともに保管すると、理解の記録になります。

Giấy xác nhận (参考様式第5-8号 tương ứng)

生活オリエンテーションの確認書（自社名・説明者を入れた版）

Tôi đã được giải thích và hiểu đầy đủ các nội dung sau:

私は、次の事項について説明を受け、内容を十分に理解しました。

1. Những điều chung về cuộc sống ở Nhật

本邦での生活一般に関する事項

2. Các thủ tục khai báo với cơ quan nhà nước và địa phương

届出その他の手続に関する事項

3. Người tiếp nhận tư vấn/khiếu nại của công ty và cơ quan nhà nước

相談又は苦情の申出先の連絡先

4. Cơ sở y tế có thể khám bằng ngôn ngữ tôi hiểu

医療機関に関する事項

5. Phòng chống thiên tai, tội phạm và ứng phó khẩn cấp

防災・防犯・緊急時の対応

6. Cách xử lý khi biết có vi phạm pháp luật và các điều cần để bảo vệ tôi

法的保護に必要な事項

Ngày thực hiện / 実施日時	2026年 月 日 時 分 ~ 時 分 (Ngày 1) / 2026年 月 日 時 分 ~ 時 分 (Ngày 2)
Công ty (hoặc tổ chức hỗ trợ đăng ký) / 特定技能所属機関 (又は登録支援機関)	サンプル物流株式会社 (※架空)
Người giải thích / 説明者の氏名	田中 はなこ (※架空)

Chữ ký của người lao động / 特定技能外国人の署名

Ngày ký / 署名日

Giấy này không cần nộp; công ty giữ tại văn phòng đã thực hiện hỗ trợ. Nội dung theo mẫu tham khảo số 5-8 của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh và Lưu trú.

確認書は提出不要。署名を得て支援を実施した事務所で保管（参考様式第5-8号）。

Thẻ liên lạc khẩn cấp

緊急連絡カード（名刺サイズで印刷）

KHẨN CẤP・緊急連絡先・SAMPLE LOGISTICS TOYOHASHI

Cảnh sát / 警察	110
Cứu hỏa・Cấp cứu / 消防・救急	119
Người hỗ trợ / 支援担当（田中）	090-XXXX-XXXX
Công ty / 会社	0532-XX-XXXX
Tư vấn tiếng Việt / INFOPIA	090-1860-0783
Bệnh viện / 豊橋市民病院	0532-33-6111
Nơi lánh nạn / 避難所	牛川校区市民館
Địa chỉ ký túc xá / 寮の住所	豊橋市牛川町〇〇（架空）

Sổ tay mẫu này do Cuộc Sống Nhật / 〇〇（事業者名）biên soạn theo 「1号特定技能外国人支援に関する運用要領」（改正 令和7年4月1日）và thông tin công khai của thành phố Toyohashi tính đến tháng 9/2026. Công ty là giả định. Tài liệu là phương tiện hỗ trợ giải thích; trách nhiệm thực hiện hỗ trợ thuộc về công ty tiếp nhận hoặc tổ chức hỗ trợ đăng ký.

本冊子は説明に用いる教材であり、支援の実施責任は特定技能所属機関・登録支援機関にあります。会社情報は架空、地域情報は豊橋市等の公開情報（2026年9月時点）。